

---

---

Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 năm 2026

---

---



## MỤC LỤC

**STT**    **Nội dung**

**Báo cáo tài chính**

- *Báo cáo tình hình tài chính*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- *Bàn thuyết minh báo cáo tài chính*

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 1/2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                 | Mã số      | Thuyết minh  | 31/03/2026               | 01/01/2026               |
|---------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                       | 2          | 3            | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                             | <b>100</b> |              | <b>218.774.072.733</b>   | <b>703.005.109.232</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>V.01</b>  | <b>24.337.644.906</b>    | <b>527.766.801.142</b>   |
| 1. Tiền                                                 | 111        |              | 24.337.644.906           | 13.766.801.142           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |              |                          | 514.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |              | <b>174.451.666.220</b>   | <b>156.083.990.802</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        |              | 128.735.676.329          | 101.376.313.480          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        |              | 6.849.985.362            | 8.000.590.646            |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                               | 135        |              | 85.308.232.370           | 93.149.314.517           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 136        |              | (46.442.227.841)         | (46.442.227.841)         |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                              | 137        |              |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |              | <b>17.237.872.446</b>    | <b>16.603.551.909</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        | <b>V.02</b>  | 17.237.872.446           | 16.603.551.909           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 142        |              |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                        | <b>160</b> |              | <b>2.746.889.161</b>     | <b>2.550.765.379</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                         | 161        |              | 1.437.702.904            | 2.184.366.747            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 162        |              | 739.195.553              | 366.398.632              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 163        |              | 569.990.704              |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                              | <b>200</b> |              | <b>4.421.151.777.349</b> | <b>4.000.644.862.765</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |              | <b>1.118.462.400</b>     | <b>1.118.462.400</b>     |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                | 215        |              | 1.118.462.400            | 1.118.462.400            |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 216        |              |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |              | <b>471.903.930.826</b>   | <b>470.232.146.890</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | <b>V.03</b>  | 319.602.171.401          | 317.161.186.661          |
| - Nguyên giá                                            | 222        |              | 1.241.345.605.748        | 1.232.549.018.228        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |              | (921.743.434.347)        | (915.387.831.567)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | <b>V.04</b>  | 152.301.759.425          | 153.070.960.229          |
| - Nguyên giá                                            | 228        |              | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229        |              | (47.698.240.575)         | (46.929.039.771)         |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>250</b> |              | <b>4.913.940.641</b>     | <b>4.913.940.641</b>     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 252        |              | 4.913.940.641            | 4.913.940.641            |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                     | <b>260</b> |              | <b>3.941.888.360.080</b> | <b>3.522.676.258.080</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 261        | <b>V.02A</b> | 3.384.276.258.080        | 2.838.576.258.080        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn              | 265        |              | 557.612.102.000          | 684.100.000.000          |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266        |              |                          |                          |

**Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP**

|                                            |            |                          |                          |
|--------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| VII. Tài sản dài hạn khác                  | 270        | 1.327.083.402            | 1.704.054.754            |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn             | 271        | 1.327.083.402            | 1.704.054.754            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b> | <b>280</b> | <b>4.639.925.850.082</b> | <b>4.703.649.971.997</b> |

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026               | 01/01/2026               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 |            |             | 4                        | 5                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>2.753.325.968.530</b> | <b>2.881.563.224.277</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>187.193.793.570</b>   | <b>200.371.326.840</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        |             | 12.225.860.818           | 14.710.498.613           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 684.934.795              | 100.000.000              |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 3.674.832.794            | 4.056.243.164            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        |             | 29.201.015.030           | 48.685.581.383           |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 1.220.673.018            | 1.220.928.765            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | V.07        | 77.330.997.251           | 55.328.513.967           |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320        |             | 6.744.214.597            | 169.390.486              |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321        |             | 51.468.276.149           | 70.071.946.344           |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 322        |             |                          |                          |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 4.642.989.118            | 6.028.224.118            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>2.566.132.174.960</b> | <b>2.681.191.897.437</b> |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | V.08        | 2.566.132.174.960        | 2.681.191.897.437        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.886.599.881.552</b> | <b>1.822.086.747.720</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | V.09        | 837.896.580.000          | 837.896.580.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 837.896.580.000          | 837.896.580.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |             | 5.940.175.148            | 5.940.175.148            |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 588.902.213.094          | 588.902.213.094          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             |                          |                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | 453.860.913.310          | 389.347.779.478          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 183.297.862.177          | 183.297.862.177          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 270.563.051.133          | 206.049.917.301          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>4.639.925.850.082</b> | <b>4.703.649.971.997</b> |

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1/2026

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến ngày  
31/03/26

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 năm 2026  |                 | Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/03/26 |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------|-----------------|
|                                                                                 |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                             | Năm trước       |
| 1                                                                               | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                   | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    | VI.10       | 150.207.123.650 | 103.770.457.327 | 150.207.123.650                     | 103.770.457.327 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02    |             |                 |                 |                                     |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)               | 10    |             | 150.207.123.650 | 103.770.457.327 | 150.207.123.650                     | 103.770.457.327 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11    | VI.11       | 25.153.571.600  | 27.085.392.050  | 25.153.571.600                      | 27.085.392.050  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                 | 20    |             | 125.053.552.050 | 76.685.065.277  | 125.053.552.050                     | 76.685.065.277  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                       | 21    |             |                 |                 |                                     |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 22    | VI.12       | 18.637.755.574  | 66.242.520      | 18.637.755.574                      | 66.242.520      |
| 8. Chi phí tài chính                                                            | 23    | VI.13       | 57.436.645.539  | 28.253.052.084  | 57.436.645.539                      | 28.253.052.084  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                     | 24    |             | 57.436.645.539  | 28.253.052.084  | 57.436.645.539                      | 28.253.052.084  |
| 9. Chi phí bán hàng                                                             | 25    |             |                 |                 |                                     |                 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26    |             | 5.636.286.846   | 4.621.067.243   | 5.636.286.846                       | 4.621.067.243   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)} | 30    |             | 80.618.375.239  | 43.877.188.470  | 80.618.375.239                      | 43.877.188.470  |
| 12. Thu nhập khác                                                               | 31    | VI.14       | 25.404.000      | 12.000.000      | 25.404.000                          | 12.000.000      |
| 13. Chi phí khác                                                                | 32    |             | 2.361.949       | 25.863          | 2.361.949                           | 25.863          |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                               | 40    |             | 23.042.051      | 11.974.137      | 23.042.051                          | 11.974.137      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                            | 50    |             | 80.641.417.290  | 43.889.162.607  | 80.641.417.290                      | 43.889.162.607  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51    |             | 16.128.283.458  | 8.777.832.522   | 16.128.283.458                      | 8.777.832.522   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52    |             |                 |                 |                                     |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                | 60    |             | 64.513.133.832  | 35.111.330.085  | 64.513.133.832                      | 35.111.330.085  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                | 70    |             |                 |                 |                                     |                 |

Người lập biểu

Wang Huang Bao Long

Kế toán trưởng

Nguyen Van Binh

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Pham Van Minh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số     | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>                                           |           |                                        |                                        |
| Lợi nhuận trước thuế                                                             | 01        | 80.641.417.290                         | 43.889.162.607                         |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                  |           |                                        |                                        |
| Khấu hao TSCĐ                                                                    | 02        | 7.124.803.584                          | 16.080.037.950                         |
| Các khoản dự phòng                                                               | 03        |                                        |                                        |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                      | 05        |                                        | (66.242.520)                           |
| Chi phí lãi vay                                                                  | 06        | 57.436.645.539                         | 28.253.052.084                         |
| <b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ</b>                                   | <b>08</b> | <b>145.202.866.413</b>                 | <b>88.156.010.121</b>                  |
| Tăng giảm các khoản phải thu                                                     | 09        | (22.675.325.570)                       | 28.308.417.661                         |
| Tăng giảm hàng tồn kho                                                           | 10        | (634.320.537)                          | (363.709.462)                          |
| Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        | 3.290.061.294                          | (7.831.503.719)                        |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                                      | 12        | 1.123.635.195                          | (3.428.737.455)                        |
| Tiền lãi vay đã trả                                                              | 14        | (33.386.858.599)                       | (21.688.109.231)                       |
| Thuế thu nhập đã nộp                                                             | 15        | (34.000.000.000)                       | (2.953.224.588)                        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 16        |                                        |                                        |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 17        | (5.862.828.200)                        | (204.082.349)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b> | <b>53.057.229.996</b>                  | <b>79.995.060.978</b>                  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |           |                                        |                                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                        | 21        | (2.500.314.522)                        |                                        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                     | 22        |                                        |                                        |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 23        | (30.000.000.000)                       | (240.800.000.000)                      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        | 156.487.898.000                        | 2.000.000.000                          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                      | 25        | (545.700.000.000)                      |                                        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                  | 26        |                                        |                                        |

**Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP**

|                                                      |           |                          |                          |
|------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |                          | 28.967.369               |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>     | <i>30</i> | <i>(421.712.416.522)</i> | <i>(238.771.032.631)</i> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>        |           |                          |                          |
| Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | 79.647.676.617           | 317.999.408.336          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | (214.040.235.957)        | (139.137.859.934)        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        | (381.410.370)            |                          |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> | <i>(134.773.969.710)</i> | <i>178.861.548.402</i>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                |           |                          |                          |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>               | <i>60</i> | <i>527.766.801.142</i>   | <i>7.971.697.067</i>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ |           |                          |                          |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>              | <i>70</i> | <i>24.337.644.906</i>    | <i>28.057.273.816</i>    |

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 17 ngày 23/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - phường Láng - Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

**Lĩnh vực hoạt động:** Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

#### **Ngành nghề kinh doanh của Công ty:**

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

#### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

#### IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/03/2026, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

###### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc    | 20 – 35 năm |
| - Máy móc thiết bị         | 10 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải      | 05 – 08 năm |
| - Thiết bị đồ dùng quản lý | 03 – 05 năm |
| - Tài sản cố định vô hình  | 65 năm      |

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.**

*Đơn vị tính: VND*

|                                         | <u>Cuối quý</u>          | <u>Đầu năm</u>           |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1 Tiền</b>                           |                          |                          |
| - Tiền mặt                              | 57.858.462               | 829.847.584              |
| - Tiền gửi ngân hàng                    | 24.279.786.444           | 12.936.953.558           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>24.337.644.906</b>    | <b>13.766.801.142</b>    |
| <b>2 Hàng tồn kho</b>                   |                          |                          |
| - Nguyên liệu, vật liệu                 | 16.585.268.037           | 16.558.902.037           |
| - Công cụ dụng cụ                       | 186.529.872              | 44.649.872               |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang   | 466.074.537              |                          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>17.237.872.446</b>    | <b>16.603.551.909</b>    |
| <b>2A Đầu tư vào công ty con</b>        |                          |                          |
| - Công ty CP Thủy điện Bái Thượng       | 25.500.000.000           | 25.500.000.000           |
| - Công ty CP Thủy điện Xuân Minh        | 76.500.000.000           | 76.500.000.000           |
| - Công ty TNHH thủy điện Đaklo 4        | 181.000.000.000          | 181.000.000.000          |
| - Công ty TNHH thủy điện Đakrobay       | 178.000.000.000          | 178.000.000.000          |
| - Công ty CP Thủy điện Nậm La           | 500.326.258.080          | 500.326.258.080          |
| - Công ty TNHH MTV nhà máy TĐ Thác Ba   | 266.000.000.000          | 266.000.000.000          |
| - Công ty CP Cơ điện VCP                | 19.900.000.000           | 19.900.000.000           |
| - Công ty TNHH thủy điện Đaklo 1-3      | 496.350.000.000          | 496.350.000.000          |
| - Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao Xanh | 1.095.000.000.000        | 1.095.000.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Linh Linh             | 545.700.000.000          |                          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3.384.276.258.080</b> | <b>2.838.576.258.080</b> |

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị đồ dùng quản lý | Cây lâu năm | Tổng cộng         |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                   |                                |                          |             |                   |
| Số dư đầu kỳ                             | 679.755.040.959        | 544.421.118.320   | 5.682.320.909                  | 2.660.538.040            | 30.000.000  | 1.232.549.018.228 |
| - Mua trong năm                          |                        | 8.796.587.520     |                                |                          |             | 8.796.587.520     |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành                |                        |                   |                                |                          |             |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                                |                          |             |                   |
| Số dư cuối kỳ                            | 679.755.040.959        | 553.217.705.840   | 5.682.320.909                  | 2.660.538.040            | 30.000.000  | 1.241.345.605.748 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                |                          |             |                   |
| Số dư đầu kỳ                             | 364.433.569.503        | 543.352.709.693   | 4.911.014.331                  | 2.660.538.040            | 30.000.000  | 915.387.831.567   |
| - Khấu hao trong năm                     | 5.979.355.812          | 313.708.596       | 62.538.372                     |                          |             | 6.355.602.780     |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                                |                          |             |                   |
| Số dư cuối kỳ                            | 370.412.925.315        | 543.666.418.289   | 4.973.552.703                  | 2.660.538.040            | 30.000.000  | 921.743.434.347   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                |                          |             |                   |
| - Tại ngày đầu kỳ                        | 315.321.471.456        | 1.068.408.627     | 771.306.578                    | 0                        | 0           | 317.161.186.661   |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 309.342.115.644        | 9.551.287.551     | 708.768.206                    | 0                        | 0           | 319.602.171.401   |

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                                    | Tài sản vô hình khác     | Tổng cộng                |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>               |                          |                          |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                          | <b>200.000.000.000</b>   | <b>200.000.000.000</b>   |
| - Mua trong kỳ                               | -                        | -                        |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                        | -                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                        | <b>200.000.000.000</b>   | <b>200.000.000.000</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                | <b>46.929.039.771</b>    | <b>46.929.039.771</b>    |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                          | <b>43.852.236.550</b>    | <b>43.852.236.550</b>    |
| - Khấu hao trong kỳ                          | 769.200.804              | 769.200.804              |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                        | -                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                        | <b>47.698.240.575</b>    | <b>47.698.240.575</b>    |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>      |                          |                          |
| - Tại ngày đầu kỳ                            | <b>153.070.960.229</b>   | <b>153.070.960.229</b>   |
| - Tại ngày cuối kỳ                           | <b>152.301.759.425</b>   | <b>152.301.759.425</b>   |
| <b>5 Chi phí trả trước dài hạn</b>           | <b>Cuối quý</b>          | <b>Đầu năm</b>           |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                    | 165.210.892              | 148.090.522              |
| - Chi phí khác                               | 1.161.872.510            | 1.555.964.232            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.327.083.402</b>     | <b>1.704.054.754</b>     |
| <b>6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> | <b>Cuối quý</b>          | <b>Đầu năm</b>           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 17.660.937.184           | 35.532.653.726           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                      | 1.281.577.682            | 742.602.758              |
| - Thuế tài nguyên                            | 4.831.928.384            | 5.911.286.479            |
| - Phí môi trường rừng                        | 5.426.571.780            | 6.499.038.420            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>29.201.015.030</b>    | <b>48.685.581.383</b>    |
| <b>7 Chi phí phải trả</b>                    | <b>Cuối quý</b>          | <b>Đầu năm</b>           |
| - Lãi vay phải trả                           | 76.658.997.251           | 55.328.513.967           |
| - Chi phí khác                               | 672.000.000              |                          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>77.330.997.251</b>    | <b>55.328.513.967</b>    |
| <b>8 Vay và nợ dài hạn</b>                   | <b>Cuối quý</b>          | <b>Đầu năm</b>           |
| - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 2.074.153.008.292        | 2.189.941.897.437        |
| - Trái phiếu phát hành                       | 491.979.166.668          | 491.250.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.566.132.174.960</b> | <b>2.681.191.897.437</b> |

Công ty CP Xây dựng và năng lượng VCP

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Nội dung                                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|---------------------------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                         | <b>837.896.580.000</b>    | <b>475.610.609.601</b> | <b>5.940.175.148</b> | <b>350.543.260.470</b>            | <b>1.669.990.625.219</b> |
| - Lãi trong kỳ trước                        |                           |                        |                      | 206.049.917.301                   | <b>206.049.917.301</b>   |
| - Tăng vốn chủ sở hữu                       |                           |                        |                      |                                   |                          |
| - Phân phối lợi nhuận                       |                           | 113.291.603.493        |                      | (167.245.398.293)                 | <b>(53.953.794.800)</b>  |
| <b>Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này</b> | <b>837.896.580.000</b>    | <b>588.902.213.094</b> | <b>5.940.175.148</b> | <b>389.347.779.478</b>            | <b>1.822.086.747.720</b> |
| - Lãi trong kỳ này                          |                           |                        |                      | 64.513.133.832                    | <b>64.513.133.832</b>    |
| - Tăng vốn chủ sở hữu                       |                           |                        |                      |                                   |                          |
| - Chia cổ tức                               |                           |                        |                      |                                   |                          |
| - Giảm khác                                 |                           |                        |                      |                                   |                          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                    | <b>837.896.580.000</b>    | <b>588.902.213.094</b> | <b>5.940.175.148</b> | <b>453.860.913.310</b>            | <b>1.886.599.881.552</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

|                                         | Từ ngày<br>01/01/2026 đến<br>ngày 31/03/2026 | Từ ngày<br>01/01/2025 đến<br>ngày 31/03/2025 |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>10 Doanh thu</b>                     |                                              |                                              |
| - Doanh thu bán điện                    | 145.006.231.638                              | 102.568.560.919                              |
| - Doanh thu khác                        | 5.200.892.012                                | 1.201.896.408                                |
| <b>Cộng</b>                             | <b>150.207.123.650</b>                       | <b>103.770.457.327</b>                       |
| <b>11 Giá vốn hàng bán</b>              |                                              |                                              |
| - Giá vốn sản xuất điện                 | 20.224.115.449                               | 25.883.495.642                               |
| - Giá vốn khác                          | 4.929.456.151                                | 1.201.896.408                                |
| <b>Cộng</b>                             | <b>25.153.571.600</b>                        | <b>27.085.392.050</b>                        |
| <b>12 Doanh thu hoạt động tài chính</b> |                                              |                                              |
| - Lãi tiền gửi                          | 18.623.762.423                               | 46.927.452                                   |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác    | 13.993.151                                   | 19.315.068                                   |
| <b>Cộng</b>                             | <b>18.637.755.574</b>                        | <b>66.242.520</b>                            |
| <b>13 Chi phí tài chính</b>             |                                              |                                              |
| - Chi phí lãi vay                       | 57.436.645.539                               | 28.253.052.084                               |
| - Chi phí tài chính khác                |                                              |                                              |
| <b>Cộng</b>                             | <b>57.436.645.539</b>                        | <b>28.253.052.084</b>                        |
| <b>14 Thu nhập khác</b>                 |                                              |                                              |
| - Thu nhập khác                         | 25.404.000                                   | 12.000.000                                   |
| <b>Cộng</b>                             | <b>25.404.000</b>                            | <b>12.000.000</b>                            |

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh

